



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2022

Kèm theo Báo cáo số 166/BC-STC ngày 14/10/2022 của Sở Tài chính Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.651.000	6.565.364	116	124%
I	Thu cân đối NSNN	5.651.000	6.565.364	116	124%
1	Thu nội địa	5.291.000	6.152.006	116	122%
2	Thu từ dầu thô	-	-	-	-
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	360.000	413.358	115	148%
4	Thu viện trợ	-	-	-	-
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	12.750.400	10.698.135	84	118%
I	Chi cân đối NSDP	10.973.269	9.417.937	86	108%
1	Chi đầu tư phát triển	1.143.620	1.895.886	166	126%
2	Chi thường xuyên	9.610.660	7.522.051	78	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	-	-	-
5	Dự phòng ngân sách	217.789	-	-	-
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.777.131	1.280.198	72	358%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-	-	-	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	-	-

SỞ TÀI CHÍNH



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 166/BC-STC ngày 14/10/2022 của Sở Tài chính Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.651.000	6.565.364	116	124
I	Thu nội địa	5.291.000	6.152.006	116	122
1	Thu từ khu vực DNNN	535.000	391.174	73	52
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	235.000	194.203	83	67
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.322.000	1.473.329	111	180
4	Thuế thu nhập cá nhân	395.000	502.529	127	139
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.250.000	590.398	47	62
6	Lệ phí trước bạ	350.000	339.800	97	91
7	Các loại phí, lệ phí	135.000	101.915	75	98
8	Các khoản thu về nhà, đất	821.000	2.310.821	281	210
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	6.542	59	149
-	Thu tiền sử dụng đất	650.000	2.182.398	336	236
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	121.881	76	70
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	24.000	21.182	88	113
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	55	-	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000	18.750	78	94
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14.000	23.147	165	125
13	Thu khác ngân sách	186.000	184.703	99	86
II	Thu từ dầu thô	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	360.000	413.358	115	148
IV	Thu viện trợ	-	-		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	4.511.810	5.241.847	116	111
1	Từ các khoản thu phân chia	3.104.400	3.606.710	116	109
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.407.410	1.635.137	116	118

SỞ TÀI CHÍNH

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số 166/BC-STC ngày 14/10/2022 của Sở Tài chính Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	12.750.400	10.698.135	84	125
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.973.269	9.417.937	86	108
I	Chi đầu tư phát triển	1.143.620	1.895.886	166	126
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	1.895.886	-	126
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	9.610.660	7.522.051	78	105
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.237.189	3.167.860	75	109
2	Chi khoa học và công nghệ	41.124	30.633	74	114
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	803.012	720.470	90	91
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	184.216	119.382	65	150
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	36.215	33.951	94	115
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	42.176	40.887	97	200
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	28.925	-	65
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.415.381	1.095.042	77	108
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.878.501	1.571.607	84	99
10	Chi bảo đảm xã hội	634.216	548.280	86	104
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	217.789	-	-	-
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	1.777.131	1.280.198	72	358
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	-	-	-	-
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	-	-	-	-